

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng Việt, Dương Nguyễn Thanh Thủy và Nguyễn Phước Hiệp** - Nghiên cứu các nhân tố tác động đến mức độ chuyển đổi số của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Mã số: 172.ISMET.11* 3
- Factors Affecting the Degree of Digital Transformation of Small and Medium Enterprises in Hanoi City*
- 2. Doãn Nguyên Minh** - Tác động của quan ngại thương mại trong các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ. *Mã số: 172.IIEM.12* 21
- The Impact of Technical Measures (TBT, SPS) And Specific Trade Concerns on Vietnam Seafood Export to the United States*
- 3. Đặng Thị Phương Nga và Nguyễn Thị Hà** - Đánh giá quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc bộ y tế Việt Nam bằng phương pháp tiếp cận mô hình IPA. *Mã số: 172.ISMET.11* 30
- Assessment of construction investment capital management from state budget Under the ministry of health Viet Nam by IPA model approach*

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Mai Thanh Lan và Tạ Huy Hùng** - Nghiên cứu nhận thức nhà quản trị về môi trường làm việc kết hợp hậu COVID. *Mã số: 172.2HRMg.21* 49
- Research on Managers Perception of Hybrid Working after COVID 19 Pandemic*
- 5. Vũ Tuấn Dương, Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, Lưu Thị Thùy Dương, Nguyễn Hoàng Nam** - Mối liên hệ giữa quản trị nhân lực xanh, thái độ và hành vi thân thiện với môi trường của nhân viên khách sạn cao cấp sau dịch bệnh COVID-19. *Mã số: 172.2BAdm.21* 63
- The Link Between Green Human Resource Management, Environmental Attitude and Eco-Friendly Behavior of Luxury Hotel Employees After COVID-19 Pandemic*

- 6. Trần Tất Thành, Nguyễn Thị Hải Yến và Hoàng Kiều Anh** - Tác động của chính sách cổ tức tới biến động giá cổ phiếu - bằng chứng thực nghiệm của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh. *Mã số: 172. 2FiBa.21* 76

The Impact of Dividend Policy on Stock Price Volatility - Empirical Evidence From Firms Listed on Ho Chi Minh Stock Exchange

- 7. Nguyễn Thanh Hùng** - Tác động của các nhân tố chất lượng logistics và sự sẵn lòng chi trả tới giá trị cảm nhận của khách hàng đối với dịch vụ giao hàng chặng cuối của doanh nghiệp bán lẻ trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 172.2BMkt.21* 87

Impact of Logistics Quality Factors and Willingness to Pay on Customer's Perceived Value for Last-mile Delivery Service of Online Retailers in Ho Chi Minh City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Văn Phương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sản xuất theo hướng an toàn thực phẩm tại trang trại của các hộ chăn nuôi bò sữa trên địa bàn một số tỉnh miền Bắc, Việt Nam. *Mã số: 172.3DEco.31* 102

Factors affecting the intention to produce food in the direction of food safety on dairy farms of farmers in northern provinces, Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH SẢN XUẤT THEO HƯỚNG AN TOÀN THỰC PHẨM TẠI TRANG TRẠI CỦA CÁC HỘ CHĂN NUÔI BÒ SỮA TRÊN ĐỊA BÀN MỘT SỐ TỈNH MIỀN BẮC, VIỆT NAM

Nguyễn Văn Phương

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: vanphuong@vnu.edu.vn

Ngày nhận: 23/09/2022

Ngày nhận lại: 11/11/2022

Ngày duyệt đăng: 15/11/2022

Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên tại 3 huyện có lượng chăn nuôi bò sữa lớn thuộc 3 tỉnh Hà Nội, Hà Nam và Sơn La. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 181 hộ chăn nuôi và thu về được 168 phiếu hợp lệ. Số liệu tổng hợp được phân tích bởi mô hình PLS-SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng tới ý định chăn nuôi bò sữa theo hướng an toàn thực phẩm của người chăn nuôi được khảo sát tại một số địa phương của miền Bắc, Việt Nam. Đó là Kiến thức, Thái độ và Nhận thức kiểm soát hành vi. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhóm yếu tố kiến thức còn có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định chăn nuôi bò sữa theo hướng an toàn thực phẩm qua nhóm yếu tố thái độ đối với an toàn thực phẩm. Dựa trên kết quả phân tích, một số khuyến nghị chính sách được đưa ra nhằm thúc đẩy chăn nuôi theo hướng an toàn thực phẩm của các hộ chăn nuôi tại Việt Nam.

Từ khóa: An toàn thực phẩm, bò sữa, chăn nuôi, PLS-SEM.

JEL Classifications: D13, Q12, Q18

1. Đặt vấn đề

An toàn thực phẩm (ATTP) đang là vấn đề nhức nhối trong xã hội, nó không chỉ diễn ra ở các nước đang phát triển, kém phát triển mà còn ở cả những nước phát triển, có trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến (Thảo, Trạch, & Đăng, 2020). Để đối phó với các mối quan tâm của cộng đồng, sự nhạy cảm của thị trường và để giảm tỷ lệ mắc bệnh do thực phẩm, vấn đề ATTP phải được xem xét ở tất cả các công đoạn trong chuỗi cung ứng thực phẩm từ nông trại đến bàn ăn (Parker, Wilson, Lejeune, Rivers, & Doohan, 2012). Vì chìa khóa của việc giảm thiểu rủi ro là ngăn ngừa ô nhiễm trước khi nó xảy ra (Rangarajan, Bihn, Gravani, Scott, & Pritts, 2000). Các nhà khoa học tin rằng ATTP bắt đầu từ trang trại và việc áp dụng sản xuất theo ATTP tại trang trại sẽ

giúp ngăn ngừa rủi ro mất an toàn thực phẩm (Adenusi, Abimbola, & Adewoga, 2015; Zare Jeddi et al., 2014). Tuy nhiên, trên thực tế các hộ nông dân sản xuất áp dụng thực hành sản xuất ATTP còn nhiều hạn chế và do đó họ ngại áp dụng các phương pháp sản xuất hoặc thực hành mới (Parker, DeNiro, Ivey, & Doohan, 2016) hoặc thực hiện không đầy đủ trong trang trại (Nayak, Tobin, Thomson, Radhakrishna, & Laborde, 2015). Vấn đề này cũng tồn tại ở nước đang phát triển như Việt Nam, với đại đa số các hộ sản xuất nông nghiệp với quy mô nhỏ lẻ và bị hạn chế bởi các nguồn lực như nhận thức, tài chính, đất đai, kỹ thuật.

Parker và cộng sự (2012) cho rằng cần phải tăng cường áp dụng sản xuất theo hướng ATTP để giảm các rủi ro liên quan đến thực phẩm trước khi cung

ứng ra thị trường. Điều này đòi hỏi những người nông dân trực tiếp sản xuất ra những loại thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm cần phải chú trọng đến việc thực hành sản xuất theo hướng an toàn thực phẩm. Trong những năm gần đây, nhiều lý thuyết và mô hình đã được các nhà nghiên cứu đề xuất để phân tích ý định của con người và xác định các cấu trúc tâm lý xã hội kết nối ý định với hành vi thực tế của họ. Trong đó, lý thuyết về mô hình hành vi có kế hoạch (TPB) là mô hình đang ngày càng được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực và đặc biệt hơn nó có khả năng ứng dụng lớn trong bối cảnh nông nghiệp và phát triển nông thôn (Adnan, Nordin, Rahman, & Noor, 2017; Nguyễn Văn Phương & Bùi Thị Nga (2021), 2021), tham gia vào các thực hành bền vững (Menozzi, Fioravanti, & Donati, 2015; Zeweld, Huylbroeck, Tesfay, & Speelman, 2017), các hành vi an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (Colémont & Van den Broucke, 2008; Su et al., 2015). Tuy nhiên, các nghiên cứu về việc mở rộng mô hình TPB bằng cách kết hợp các biến số hợp lý khác, đặc biệt là các chuẩn mực đạo đức và kiến thức trong bối cảnh nông nghiệp và phát triển nông thôn. Do đó, cần có nhiều nghiên cứu hơn để hiểu rõ hơn về tác động của những biến thể này đối với ý định và hành vi tâm lý, xã hội liên quan đến ATTP của những người nông dân.

Chăn nuôi bò sữa tại Việt Nam đang dần trở thành một nghề phát triển mạnh mẽ ở một số địa phương trên cả nước. Tuy nhiên, những hạn chế của người nông dân trong chăn nuôi bò sữa là vấn đề cần được xem xét. Các nghiên cứu liên quan đến hành vi sản xuất gắn với ATTP của người chăn nuôi bò sữa tại Việt Nam còn khá hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sản xuất theo hướng ATTP tại trang trại của các hộ nông dân nuôi bò sữa trên địa bàn một số địa phương thuộc miền Bắc, Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Ajzen and Fishbein (1980) là tác giả đầu tiên phát triển lý thuyết hành động hợp lý và đề xuất rằng

hành động của con người phụ thuộc trực tiếp vào ý định của một bộ phận. Trong mô hình này, ý định nói chung cũng được thể hiện bằng thái độ cá nhân và các chuẩn mực xã hội. Đến năm 1991, mô hình được tiếp tục phát triển bởi Ajzen (1991), nghiên cứu này đã giới thiệu thêm về biến Nhận thức kiểm soát hành vi để hoàn thiện các mô hình hành vi trước đó và phát triển mô hình hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) (Zhou, Yan, & Li, 2016). Trong mô hình, ý định ngụ ý sự sẵn sàng của cá nhân để thực hiện một hành vi nhất định (Ajzen, 2002) và được công nhận là động lực cần thiết để tham gia vào một hành vi cụ thể. Ý định là yếu tố dự báo quan trọng nhất của hành vi (Clayton, 2004) và được giả định là tiền đề ngay lập tức của hành vi đó (Ajzen, 2002). Một người càng có ý định tham gia vào một hành vi, thì khả năng thực hiện của hành vi đó càng cao (Clayton, 2004). Theo mô hình hành vi có kế hoạch ý định thực hiện hành vi của một cá nhân là một hàm của thái độ của bộ phận đó đối với hành vi, chuẩn mực xã hội và Nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991).

Thái độ (Attitude) là sự đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của một cá nhân về việc thực hiện một hành vi cụ thể (Ajzen & Fishbein, 1980). Theo mô hình hành vi có kế hoạch, thái độ tích cực đối với một hành vi, thì càng có nhiều khả năng bộ phận thực hiện hành vi nhất định đó (Ajzen, 1991). Nhìn chung, mối quan hệ chặt chẽ giữa thái độ và ý định hoặc hành vi đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu (Chen, 2016; Li, Cai, & Zillante, 2018). Về các hành vi liên quan đến an toàn thực phẩm, có nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng thái độ là yếu tố dự báo cơ bản nhất về ý định của nông dân đối với việc áp dụng dịch vụ nông nghiệp (Lubran, 2010; Mullan, 2013) và kết quả cho thấy thái độ đóng một vai trò quan trọng trong việc dự đoán ý định thực hiện các hành vi xử lý thực phẩm an toàn khác nhau. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H1. Thái độ sẽ có tác động cùng chiều đến ý định chăn nuôi theo hướng ATTP của người nông dân.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived behavioral control-PBC) nhấn mạnh mức độ mà một cá nhân nhận thấy một hành vi nằm dưới sự kiểm soát theo ý muốn của họ (Mullan, 2013). Kiểm soát hành vi liên quan đến niềm tin về sự hiện diện của các yếu tố có thể tiếp tục hoặc cản trở việc thực hiện hành vi (Ajzen, 2002). Những yếu tố này có thể là nội tại của cá nhân, chẳng hạn như kỹ năng, khả năng và nhận thức, hoặc bên ngoài, chẳng hạn như thời gian, cơ hội hoặc sự hợp tác của những người khác (Lubran, 2010). Mullan (2013) đã sử dụng mô hình TPB trong bối cảnh xử lý thực phẩm an toàn ở Anh và Úc, chỉ ra rằng PBC là một yếu tố quyết định đáng tin cậy về ý định hoặc hành vi. Trong khi Shapiro, Porticella, Jiang, and Gravani (2011) người đã chỉ ra rằng PBC là yếu tố dự báo quan trọng nhất về ý định xử lý thực phẩm an toàn. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất là:

H2. Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định chăn nuôi theo hướng ATTP của người nông dân.

Chuẩn mực xã hội (Subjective norm_SN) là áp lực xã hội đặt ra đối với một cá nhân để tham gia vào một hành vi cụ thể (Ajzen & Fishbein, 1980). Các cá nhân dự định thực hiện một hành vi khi họ cảm thấy rằng những người quan trọng đối với họ thực hiện hành vi đó (Shin & Hancer, 2016). Nhiều nghiên cứu đã chứng minh chuẩn mực xã hội là yếu tố chính dẫn đến ý định hình thành (Arunrat, 2017; Chen, 2016). Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp các hành vi ATTP (Lubran, 2010; Song, Wang, & Hu, 2017; Zhou et al., 2016). Tuy nhiên, mức độ của mối quan hệ dường như thay đổi trong nhiều nghiên cứu khác nhau tùy thuộc vào hành vi và tình huống (Ajzen, 1991).

Mặc dù mô hình TPB truyền thống đã rất thành công trong việc xác định và hiểu các hành vi khác nhau của con người (Adnan et al., 2017; Chen, 2016). Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa các biến bổ sung vào mô hình để cải thiện dự đoán về hành vi và giải thích lý do mà một số cá nhân không

chuyển được ý định tích cực của họ thành hành động (Arunrat, 2017; Liu, 2013; Reimer, Weinkauff, & Prokopy, 2012). Vì vậy, ngoài các yếu tố trong mô hình mô hình TPB có tiềm năng bao gồm các biến quan trọng khác ảnh hưởng trực tiếp đến ý định và hành vi (Chen, 2017). Trên cơ sở các nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả cố gắng mở rộng biến vào mô hình TPB. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H3. Chuẩn mực xã hội có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định chăn nuôi theo hướng ATTP của người nông dân.

Bên cạnh đó, Schwartz (1977) đã đề xuất khái niệm các chuẩn mực đạo đức (cá nhân) như là các chuẩn mực và giá trị nội tại của một người và những giá trị quan trọng đối với cá nhân. Nói cách khác, chúng được coi là quan điểm của một cá nhân về điều gì là đúng hoặc điều gì là sai và đã được người đó học được trong suốt cuộc đời của họ. (Ajzen, 1991) khẳng định rằng nghĩa vụ đạo đức được nhận thức nên xem xét các vấn đề đạo đức và có khả năng làm tăng sức mạnh giải thích của TPB. Luận điểm này đã được chứng minh bởi nhiều nhà khoa học nhiều nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực (Leonard, 2004; Menozzi et al., 2015), trong đó có cả hành vi trong lĩnh vực thực phẩm; sức khỏe và môi trường (Gao, Wang, Li, & Li, 2017; Shin & Hancer, 2016). Hành vi ATTP trang trại là hành vi chứa đựng những yếu tố liên quan đến đạo đức cá nhân và trách nhiệm xã hội. Do đó, việc đưa các chuẩn mực đạo đức vào mô hình TPB được coi là phù hợp khi phân tích về ý định của nông dân trong việc áp dụng thực hành chăn nuôi theo hướng an toàn thực phẩm. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H4. Chuẩn mực đạo đức có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định chăn nuôi theo hướng ATTP của người nông dân.

Hơn nữa, Creedon (2005) đã đề xuất một biến khác là kiến thức vào mô hình TPB truyền thống, trong đó kiến thức hiểu đơn giản là thông tin cụ thể về một chủ đề hoặc hành vi quan tâm. Đã có nhiều

nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa kiến thức, thái độ và hành vi ATTP của người tiêu dùng (Lim, Chye, Sulaiman, Suki, & Lee, 2016). Mặc dù tầm quan trọng của kiến thức, rất ít nghiên cứu đã điều tra vai trò của nó trong khuôn khổ ban đầu của TPB trong lĩnh vực hành vi ATTP (Burusnukul, 2011; Mullan, 2013). Nhìn chung, mô hình TPB có tiềm năng cho phép kết hợp các biến bổ sung vào mô hình chỉ khi các biến bổ sung này đóng một vai trò quan trọng trong việc giải thích hành vi (Ajzen, 1991). Do đó, thang đo kiến thức cũng đã được đưa vào mô hình TPB để phân tích tác động trực tiếp và gián tiếp trong mô hình ý định của người chăn nuôi trong việc áp dụng các thực hành ATTP trong chăn nuôi bò sữa. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H5. Kiến thức về ATTP có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định chăn nuôi theo hướng ATTP của người nông dân.

H6. Kiến thức về ATTP có ảnh hưởng đến ý định chăn nuôi theo hướng ATTP thông qua Thái độ của người nông dân.

Trên cơ sở lý thuyết đã đề cập ở trên kết hợp với sự tham vấn của các nhà khoa học và một số người sản xuất nông nghiệp, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu để phân tích ý định mở rộng quy mô kinh doanh gắn với chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm của người nông dân Việt Nam như hình 1.

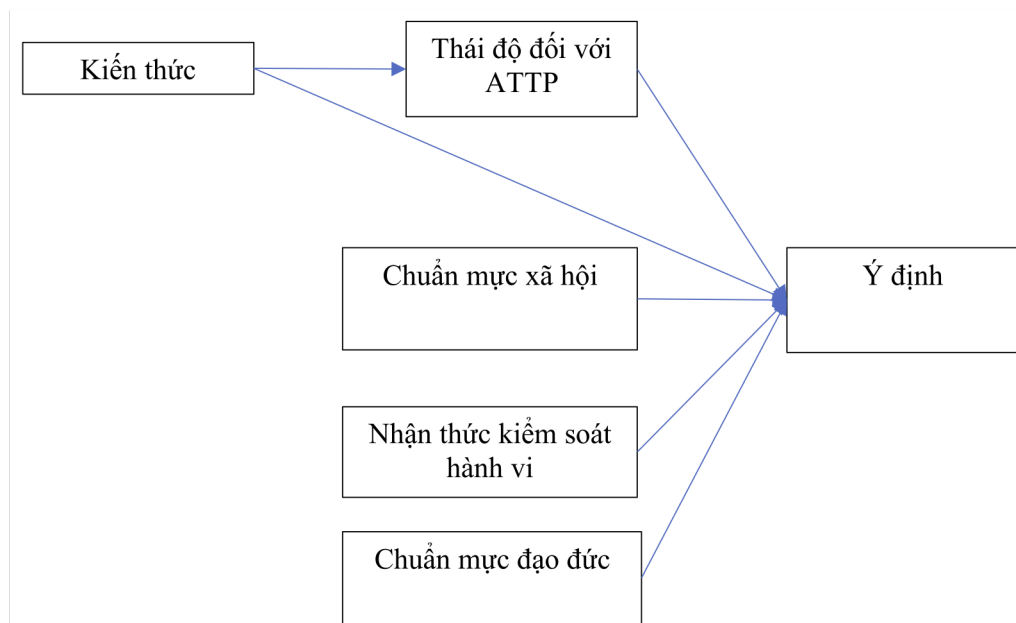
3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu này thực hiện theo quy trình được thể hiện trong hình 2, cụ thể sau:

Bước 1: Dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đây về mô hình hành vi có kế hoạch, tác giả sử dụng phương pháp định tính để tham vấn các chuyên gia trong ngành nhằm lựa chọn ra các biến và nhóm biến quan sát.

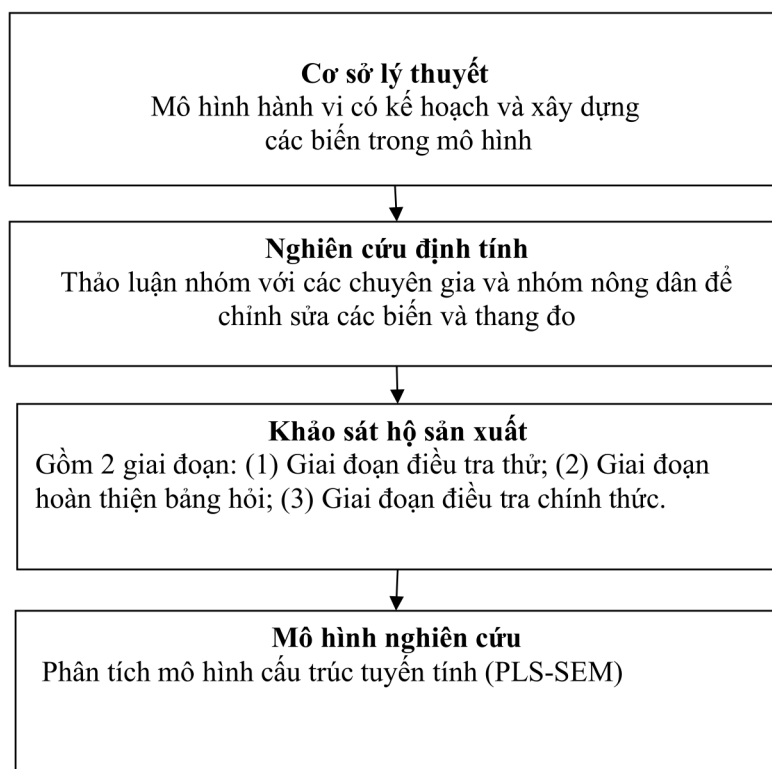
Bước 2: Nghiên cứu định tính. Thảo luận nhóm với 2 nhóm, bao gồm 1 nhóm gồm 6 nhà khoa học trong lĩnh vực kinh tế, công nghệ thực phẩm tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam và 1 nhóm 8 người chăn nuôi bò sữa tại Ba Vì (Hà Nội) để điều chỉnh các thang đo và hoàn thiện các câu hỏi cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu.



(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Hình 1: Mô hình phân tích được đề xuất

Ý KIẾN TRAO ĐỔI



(Nguồn: Tác giả xây dựng)

Hình 2: Các bước trong quá trình nghiên cứu

Bước 3: Khảo sát các hộ chăn nuôi. Bảng câu hỏi khảo sát được sử dụng để khảo sát tình hình các hộ sản xuất nông nghiệp và các câu hỏi liên quan đến các nhân tố trong mô hình phân tích trong này. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng để khảo sát các hộ sản xuất tại Hà Nội (Ba Vì), Sơn La (Mộc Châu) và Hà Nam (Duy Tiên). Mẫu khảo sát được chọn (190 hộ) từ danh sách do chính quyền địa

phương cung cấp, tuy nhiên trong quá trình đi phỏng vấn nhiều hộ được chọn không có nhà hoặc không liên lạc được, nhóm nghiên cứu liên hệ và phỏng vấn thành công 181 hộ, số phiếu hợp lệ sau khi tổng hợp là 168 phiếu. Với số mẫu được mô tả trong bảng 1. Các phiếu không hợp lệ là do người được hỏi không trả lời đầy đủ các câu hỏi.

Bảng 1: Số lượng mẫu tham gia khảo sát

STT	Tỉnh	Số hộ chọn	Số phiếu phỏng vấn thành công	Số phiếu hợp lệ
1	Hà Nội	70	67	63
2	Hà Nam	50	48	45
3	Sơn La	70	66	60
Tổng số		190	181	168

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2021)

Bước 4: Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) để đánh giá mô hình đề xuất và làm rõ các giải thuyết nghiên cứu từ số liệu thu thập được.

3.2. Xây dựng thang đo

Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 6 khái niệm đo lường. Tất cả các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước đó. Các thang đo được thử nghiệm

thông qua việc thảo luận với 02 nhóm đối tượng và được phỏng vấn thử 10 phiếu trước khi đưa vào khảo sát diện rộng. Thang đo likert 5 cấp độ được sử dụng để đo lường các biến tiềm ẩn, trong đó 01 là hoàn toàn không đồng ý và 05 là hoàn toàn đồng ý. Nguồn để xây dựng thang đo sử dụng trong nghiên cứu được mô tả ở bảng 2.

Bảng 2: Các thang đo sử dụng trong nghiên cứu

Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn tham khảo
INT	Ý định (Intention)	
INT1	Tôi muốn áp dụng thực hành chăn nuôi theo hướng ATTP trong thời gian tới	(Ajzen, 2002; Rezaei, 2018)
INT2	Tôi đang cân nhắc áp dụng thực hành chăn nuôi theo hướng ATTP trong thời gian tới	
INT3	Tôi dự định áp dụng thực hành chăn nuôi theo hướng ATTP trong thời gian tới	
INT4	Tôi sẽ chia sẻ và khuyến nghị những nông dân khác chăn nuôi theo hướng ATTP	
SNO	Nhóm xã hội xã hội (Subjective norm)	
SNO1	Những người thân của tôi luôn muốn tôi nên thực hành chăn nuôi theo hướng ATTP	(Ajzen, 2002; Lubran, 2010)
SNO2	Những người xung quanh tôi cho rằng tôi nên thực hành chăn nuôi theo hướng ATTP	
SNO3	Tôi cảm thấy áp lực từ xã hội trong việc thực hành chăn nuôi đảm bảo ATTP	
SNO4	Nhiều người chăn nuôi ở địa phương coi ATTP là vấn đề quan trọng và họ rất chú trọng đến thực hiện đảm bảo ATTP	
SNO5	Hầu hết những người mà tôi đánh giá cao muốn tôi thực hành chăn nuôi theo hướng ATTP	
ATT	Thái độ (Attitude)	
ATT1	Tôi tin rằng việc chú ý đến công tác chăn nuôi bò sữa đảm bảo ATTP được coi là bước cơ bản nhất của sản xuất sữa an toàn	(Ajzen, 2002; Rezaei, 2018)
ATT2	Tôi tin rằng tham gia chăn nuôi bò sữa theo hướng ATTP sẽ mang lại nhiều lợi ích cho tôi và gia đình	

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn tham khảo
ATT3	Tôi tin rằng tham gia chăn nuôi bò sữa theo hướng ATTP sẽ mang lại nhiều lợi ích cho xã hội	(Ajzen, 2002; Rezaei, 2018)
ATT4	Tôi sẽ tham gia thực hành chăn nuôi bò sữa theo hướng ATTP, ngay cả khi chi phí chăn nuôi của tôi tăng lên	
ATT5	Theo tôi, ATTP là một vấn đề quan trọng và cần phải nâng cao nhận thức và kiến thức của người chăn nuôi về công tác đảm bảo vệ sinh ATTP	
PBC	Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived behavioral control)	
PBC1	Tôi có đủ kiến thức và thông tin về chăn nuôi theo hướng ATTP	(Ajzen, 2002; Lubran, 2010)
PBC2	Tôi đủ khả năng và năng lực để chăn nuôi bò sữa theo hướng ATTP	
PBC3	Tôi cảm thấy rằng việc tham gia thực hành chăn nuôi theo hướng ATTP nằm trong tầm kiểm soát của tôi	
PBC4	Tôi tin rằng việc tôi có tham gia thực hành chăn nuôi theo hướng ATTP là hoàn toàn tùy thuộc vào tôi	
MNO	Chuẩn mực đạo đức (Moral norms)	
MNO1	Tôi sẽ cảm thấy có lỗi nếu tôi không tham gia vào thực hành chăn nuôi theo hướng đảm bảo ATTP	(Mullan, 2013; Rezaei, 2018)
MNO2	Việc án dụng chăn nuôi theo hướng ATTP phù hợp với các nguyên tắc, giá trị và niềm tin của tôi	
MNO3	Về mặt đạo đức, tôi cảm thấy có nghĩa vụ phải tham gia vào các hoạt động chăn nuôi theo hướng ATTP	
KNO	Kiến thức (Knowledge)	
KNO1	Tôi biết về các phương pháp ngăn ngừa sữa nhiễm khuẩn, kháng sinh hoặc chất cấm	(Burusnukul, 2011; Lim et al., 2016; Rezaei, 2018)
KNO2	Tôi hiểu biết về các tiêu chuẩn và quy định về ATTP trong sữa bò	
KNO3	Tôi đã quen với các chất và vi sinh vật gây mất ATTP trong sữa	
KNO4	Tôi hiểu biết rõ ràng về hậu quả của việc sản xuất sữa mất ATTP	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Trong đó, chăn nuôi theo hướng ATTP được giải thích ở đầu bảng câu hỏi là việc người chăn nuôi chú trọng hơn vào các biện pháp kỹ thuật và quản lý trong tất cả các công đoạn của quá trình chăn nuôi từ thức ăn, nước uống, thú y, chuồng trại, vệ sinh, vắt sữa và vận chuyển sữa theo các tiêu chuẩn kỹ thuật về chăn nuôi ATTP.

3.3. Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu sau khi thu thập về được tổng hợp và xử lý trên phần mềm excel trước khi đưa vào phân tích trên phần mềm SmartPLS 3.1.

Mô hình PLS-SEM được sử dụng phân tích trong nghiên cứu này vì những lý do sau: (1) giải quyết được các vấn đề về cỡ mẫu nhỏ và quan sát không phân phối chuẩn; (2) có thể ước lượng với mô hình nghiên cứu phức tạp với nhiều biến (Hair, Hult, Ringle, & Sarstedt, 2016).

Mô hình nghiên cứu được đánh giá qua hai bước là đánh giá thang đo thông qua hệ số tải nhân tố đơn lẻ, hệ số Cronbach’s Alpha, độ tin cậy tổng hợp

(CR) và tổng phương sai trích (AVE), sau đó là đánh giá tính phân biệt của các thang đo sử dụng trong mô hình. Tiếp theo là phân tích Bootstrapp để đánh giá mô hình cấu trúc trên SmartPLS để kiểm định các giả thuyết các mối quan hệ trong mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Kết quả phân tích thống kê cho thấy, tỷ lệ nam tham gia phỏng vấn chiếm số lượng cao hơn (61.33%) so với nữ (38.69%), điều này là do ở các khu vực chăn nuôi bò sữa thường là các khu vực nông thôn, nơi mà nam giới có xu hướng được tham gia nhiều hơn vào các hoạt động ngoại giao, tiếp khách nên nhóm nghiên cứu đi phỏng vấn thường được nam giới trong hộ tiếp. Độ tuổi của người trả lời phần lớn từ 25-60 tuổi (83.33%) là những người trong độ tuổi lao động và tham gia tích cực vào các hoạt động chăn nuôi bò sữa trong các hộ gia đình. Về trình độ giáo dục thì đối tượng tham gia phỏng vấn có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở và phổ

Bảng 3: Đặc điểm mẫu điều tra

Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<i>Giới tính</i>		
Nam	103	61.31
Nữ	65	38.69
<i>Độ tuổi</i>		
Từ 16-24	3	1.79
Từ 25-45	75	44.64
Từ 45-60	65	38.69
Trên 60	25	14.88
<i>Trình độ giáo dục</i>		
Không đi học	0	0.00
Tiểu học	7	4.17
Trung học cơ sở	68	40.48
Phổ thông trung học	76	45.24
Cao đẳng/Trung cấp/Nghề	16	9.52
Đại học/sau đại học	1	0.60

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2021)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

thông trung học là chiếm phần lớn (85.71%), có một số ít là có qua đào tạo từ trung cấp nghề trở lên. Điều này cũng phản ánh một thực tế là đa phần những người được đào tạo từ trung cấp nghề trở lên họ có nhiều lựa chọn để đi làm các công việc khác, tuy nhiên vẫn còn một tỷ lệ nhất định (10.12%) người dân được đào tạo bài bản nhưng nhận thấy việc chăn nuôi bò mang lại hiệu quả kinh tế cao nên họ trở về quê tham gia nuôi bò sữa.

4.2. Kết quả phân tích mô hình

4.2.1. Đánh giá độ tin cậy của các biến

Để đánh giá độ tin cậy của các biến, nghiên cứu sử dụng các chỉ số như hệ số tải nhân tố đơn lẻ (Outer loading), hệ số Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR) và tổng phương sai trích (AVE). Trong đó, hệ số tải nhân tố đơn lẻ của các nhân tố lớn hơn 0.7 (Hair, Risher, Sarstedt, & Ringle, 2019), Cronbach's alpha được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của các mục trong bảng câu hỏi nhằm xác định các lỗi có thể có của bảng câu hỏi, kết quả là để cải thiện độ tin cậy của bảng câu hỏi. Giá trị Cronbach's alpha lớn hơn 0,7 được coi là chấp nhận được (Sarstedt, Ringle, & Hair., 2017). Hệ số AVE và CR có liên quan đến chất lượng của thang đo. AVE là thước đo lường phương sai được thực hiện bởi một cấu trúc liên quan đến lượng phương sai do sai số đo. Cụ thể, AVE là một thước đo để đánh giá tính hợp lệ hội tụ. Giá trị của AVE và CR nằm trong khoảng từ 0 đến 1, trong đó giá trị cao hơn cho thấy mức độ tin cậy cao hơn. AVE lớn hơn hoặc bằng 0,5 xác nhận tính hợp lệ hội tụ (Hair et al., 2019). Sau 2 lần chạy và loại bỏ nhân tố không đạt yêu cầu, ta có kết quả đánh giá độ tin cậy của các biến như bảng 4.

Để đánh giá tính phân biệt của các thang đo sử dụng trong mô hình, phương pháp của Fornell và Larcker để xác định giá trị phân biệt. Kết quả ở bảng 5 cho thấy, hệ số căn bậc hai của tổng phương sai trích của biến đó (SQRT(AVE)) đều lớn hơn hệ số tương quan còn lại. Do đó, các nhân tố đạt tính phân biệt (Fornell & Larcker, 2018).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, giả thiết H1, H2 bị bác bỏ, kết quả này cho thấy chưa có dấu hiệu chứng minh cho sự tác động của chuẩn mực xã hội và chuẩn mực đạo đức đến ý định chăn nuôi bò theo hướng ATTP của bà con. Tuy chuẩn mực xã hội được đo lường bởi sự tác động của các mối quan hệ xung quanh người chăn nuôi tác động đến hành vi của người chăn nuôi liên quan đến ATTP đã được chứng minh mới nhiều nhà khoa học (Lubran, 2010; Song et al., 2017; Zhou et al., 2016). Hơn nữa, những chuẩn mực đạo đức cũng tác động đến hành vi ATTP đã được chứng minh trong nghiên cứu của nhiều nhà khoa học khác (Gao et al., 2017; Shin & Hancer, 2016). Tuy nhiên, nhưng yếu tố này khi đưa vào mô hình nghiên cứu về ý định chăn nuôi theo hướng ATTP tại các trang trại bò sữa tại miền Bắc, Việt Nam thì lại chưa đủ mức tin cậy để khẳng định sự ảnh hưởng của chuẩn mực xã hội và chuẩn mực đạo đức tác động đến ý định hành vi liên quan đến ATTP tại các trang trại. Điều này có thể là do đặc thù của ngành chăn nuôi bò sữa là một ngành khá đặc biệt, đòi hỏi sự đầu tư về tài chính lớn, mang lại sinh kế cho bà con chăn nuôi, nên các quyết định của người chăn nuôi sẽ chịu sự ảnh hưởng rõ ràng hơn bởi các yếu tố khác.

Từ mô hình nghiên cứu, ta thấy “Thái độ” là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến Ý định sản xuất theo hướng ATTP với hệ số beta là 0.42, mức ý nghĩa < 0.01. Kết quả này cho thấy thái độ với việc sản xuất ATTP là yếu tố quan trọng ảnh hưởng thuận chiều tới ý định hành vi chăn nuôi theo hướng ATTP của người nông dân. Điều phù hợp với nghiên cứu của Lubran (2010) và Mullan (2013). Khi người nông dân có thái độ tích cực về vấn đề ATTP, họ sẽ có xu hướng điều chỉnh hành vi sản xuất ra sản phẩm đảm bảo ATTP hơn.

Tuy nhiên trong mô hình nghiên cứu đã chứng minh “Thái độ” chịu sự ảnh hưởng khá lớn bởi nhân tố “kiến thức” của người chăn nuôi. Với hệ số beta là 0.565, mức ý nghĩa < 0.01 cho thấy khi người chăn nuôi có kiến thức tốt hơn thì thái độ của họ về ATTP

Bảng 4: Đánh giá độ tin cậy của các biến trong mô hình

Nhân tố	Hệ số tải nhân tố	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Tổng phương sai trích (AVE)
Kiến thức		0.850	0.889	0.668
KNO1	0.702			
KNO2	0.871			
KNO3	0.827			
KNO4	0.857			
Thái độ		0.893	0.921	0.700
ATT1				
ATT2	0.851			
ATT3	0.817			
ATT4	0.847			
ATT5	0.815			
Chuẩn mực xã hội		0.917	0.938	0.752
SNO1	0.822			
SNO2	0.864			
SNO3	0.903			
SNO4	0.879			
SNO5	0.865			
Nhận thức kiểm soát hành vi		0.773	0.855	0.597
PBC1	0.728			
PBC2	0.735			
PBC3	0.776			
PBC4	0.846			
Chuẩn mực đạo đức		0.854	0.908	0.767
MNO1	0.883			
MNO2	0.898			
MNO3	0.846			
Ý định		0.915	0.941	0.800
INT1	0.787			
INT2	0.934			
INT4	0.904			

(Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát, 2021)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 5: Phân tích giá trị phân biệt

	Chuẩn mục xã hội	Chuẩn mục đạo đức	Kiến thức	Nhận thức kiểm soát hành vi	Thái độ	Ý định
Chuẩn mục xã hội	0.867					
Chuẩn mục đạo đức	0.461	0.876				
Kiến thức	0.541	0.530	0.817			
Nhận thức kiểm soát hành vi	0.588	0.541	0.591	0.773		
Thái độ	0.559	0.620	0.565	0.604	0.837	
Ý định	0.530	0.548	0.608	0.618	0.710	0.882

(Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát, 2021)

Bảng 6: Bảng kết quả Bootstrapping mô hình cấu trúc

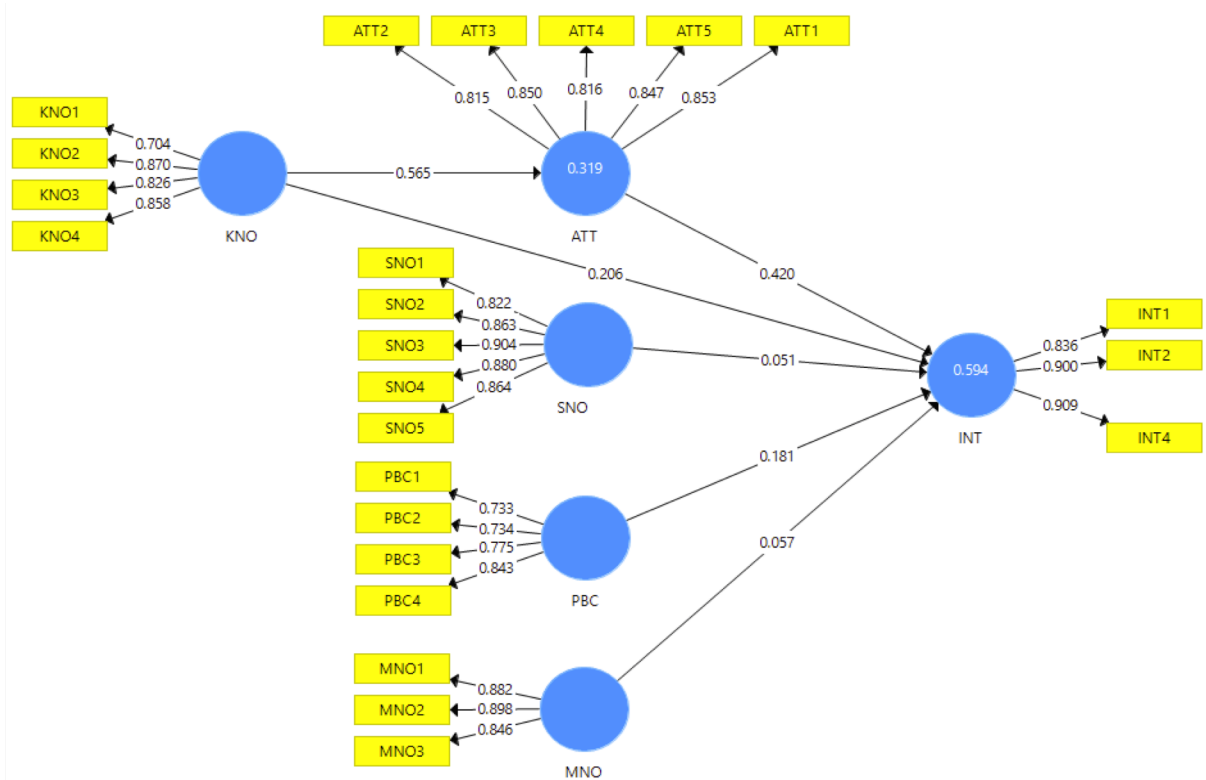
Quan hệ	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Kết luận
Tác động trực tiếp					
Chuẩn mục xã hội -> Ý định	0.051	0.075	0.682	0.495	Bác bỏ
Chuẩn mục đạo đức -> Ý định	0.057	0.072	0.792	0.429	Bác bỏ
Kiến thức -> Thái độ	0.565	0.073	7.756	0.000	Chấp nhận
Kiến thức -> Ý định	0.206	0.080	2.592	0.010	Chấp nhận
Nhận thức kiểm soát hành vi -> Ý định	0.181	0.079	2.294	0.022	Chấp nhận
Thái độ -> Ý định	0.420	0.099	4.235	0.000	Chấp nhận
Tác động gián tiếp					
Kiến thức -> Ý định	0.238	0.058	4.107	0.000	Chấp nhận

(Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát, 2021)

sẽ tích cực hơn. Trong nghiên cứu này nhóm tác giả đã xây dựng mô hình TPB mở rộng với sự đóng góp của biến “Kiến thức” trong mô hình đến ý định thực hành sản xuất theo hướng ATTP, kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Green et al. (2007) và Mianaji (2018). Kiến thức của người chăn nuôi có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp thông qua nhân tố “Thái độ” đến ý định chăn nuôi theo hướng ATTP của bà con chăn nuôi bò sữa. Điều này cho thấy, kiến thức về chăn nuôi theo hướng ATTP là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy hành vi thực hành chăn nuôi theo hướng ATTP của người dân. Vì vậy, việc tuyên truyền, đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao kiến thức và trình độ của người chăn nuôi sẽ có những đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy sản xuất theo hướng ATTP của người chăn nuôi bò sữa.

Cuối cùng, với biến “Nhận thức kiểm soát hành vi”, với hệ số beta = 0.181 và mức ý nghĩa < 0.05 cho thấy Nhận thức kiểm soát hành vi của người chăn nuôi có ảnh hưởng thuận chiều với ý định hành vi chăn nuôi bò sữa theo hướng ATTP của người nông dân. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Senger, Borges, and Machado (2017) khi phân tích về sự ảnh hưởng của nhận thức kiểm soát hành vi đến ý định hành vi của người nông dân. Điều này cũng bổ sung cơ sở cho rằng khi nhận thức của người nông dân về ATTP tăng lên thì sẽ làm gia tăng khả năng họ sẽ tham gia sản xuất nông nghiệp theo hướng ATTP. Vì vậy, các chính sách hướng đến việc nâng cao nhận thức của người sản xuất cần được quan tâm nhiều hơn để tạo ra nền sản xuất bền vững.

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính được thể hiện thông qua hình 3.



(Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát, 2021)

Hình 3: Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM)

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Sản xuất theo hướng ATTP là xu hướng của nền nông nghiệp bền vững, trong đó có ngành chăn nuôi bò sữa. Nuôi bò sữa đã và đang trở thành một nghề phát triển ở nhiều tỉnh thành trên cả nước, trong đó có một số tỉnh ở miền Bắc, Việt Nam như Hà Nội, Hà Nam và Sơn La. Kết quả nghiên cứu cho thấy 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng tới ý định chăn nuôi bò sữa theo hướng ATTP của người chăn nuôi được khảo sát tại một số địa phương của miền Bắc, Việt Nam. Đó là (1) Kiến thức liên quan đến các nội dung hiểu, biết về các phương pháp, tiêu chuẩn ATTP trong chăn nuôi bò sữa và nguy cơ, hậu quả của việc chăn nuôi mất ATTP; (2) nhóm yếu tố về thái độ phản ánh quan điểm tích cực của người chăn nuôi khi tham gia sản xuất theo hướng ATTP; (3) nhóm yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi bao gồm sự tự tin về kiến thức, năng lực và tự chủ trong các hoạt động chăn nuôi bò sữa theo hướng ATTP. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhóm yếu tố kiến thức còn có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định chăn nuôi bò sữa theo hướng ATTP qua nhóm yếu tố thái độ đối với ATTP. Tuy nhiên, điều khá ngạc nhiên là trong mô hình nghiên cứu này chưa đủ căn cứ để chứng minh sự ảnh hưởng của yếu tố chuẩn mực đạo đức và chuẩn mực xã hội ảnh hưởng đến ý định chăn nuôi theo hướng ATTP.

5.2. Khuyến nghị

Để quản lý và phát triển chăn nuôi theo hướng ATTP nhằm hướng đến phát triển chăn nuôi bền vững và mang lại lợi ích cho người sản xuất và người tiêu dùng, dựa trên kết quả nghiên cứu, một số đề xuất được đưa ra như: Nhà nước cần tăng cường các hoạt động hỗ trợ trong việc phổ biến kiến thức, tuyên truyền về kỹ thuật, xu hướng, lợi ích của việc chăn nuôi theo hướng ATTP cho người chăn nuôi. Thêm vào đó là những người chăn nuôi cần chủ động một cách tích cực nâng cao năng lực kỹ thuật, nhận thức chăn nuôi theo định hướng thị trường gắn với phát triển bền vững, khi mà thị

trường đang có nhu cầu cao về các sản phẩm đảm bảo ATTP. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Adenusi, A. A., Abimbola, W. A., & Adewoga, T. O. S. (2015). Human intestinal helminth contamination in pre-washed, fresh vegetables for sale in major markets in Ogun State, southwest Nigeria *Food Contr.*, 50, 843–849.
2. Adnan, N., Nordin, S. M., Rahman, I., & Noor, A. (2017). Adoption of green fertilizer technology among paddy farmers: a possible solution for Malaysian food security. *Land Use Pol.*, 63, 38-52.
3. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organ. Behav. Hum. Dec.*, 50(2), 179–211.
4. Ajzen, I. (2002). Perceived behavioral control, self-efficacy, locus of control, and the theory of planned behavior. *J. Appl. Soc. Psychol.*, 32 (4), 665–683.
5. Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding Attitude and Predicting Social Behavior*. Pearson Prentice Hall Publisher, New Jersey, USA.
6. Arunrat, N., Wang, C., Pumijumng, N., Sereenonchai, S. & Cai, W. . (2017). Farmers' intention and decision to adapt to climate change: a case study in the Yom and Nan basins, Phichit province of Thailand. *J. Clean. Prod.*, 143, 672–685.
7. Burusnukul, P. (2011). *Extending the Theory of Planned Behavior: Factors Predicting Intentions to Perform Handwashing Protocol in Cross-cultural Foodservice Setting*. Unpublished PhD dissertation. Texas Tech University, USA,
8. Chen, M. F. (2016). Extending the theory of planned behavior model to explain people's energy savings and carbon reduction behavioral intentions to mitigate climate change in Taiwan-moral obligation matters. *J. Clean. Prod.*, 112(2), 1746–1753.
9. Chen, M. F. (2017). Modeling an extended theory of planned behavior model to predict intention to take precautions to avoid consuming food with additives. *Food Qual. Prefer.*, 58, 24–33.

10. Clayton, D. A. (2004). *Understanding and Predicting Food Handlers' Implementation of Specific Food Safety Practices Using Social Cognition Models*. Unpublished PhD dissertation. University of Wales Institute, Cardiff.
11. Colémont, A., & Van den Broucke, S. (2008). Measuring determinants of occupational health related behavior in Flemish farmers: an application of the theory of planned behavior. *J. Saf. Res.*, 39(1), 55–64.
12. Creedon, S. A. (2005). Healthcare workers' hand decontamination practices: compliance with recommended guidelines. *J. Adv. Nurs.*, 51(3), 208–216.
13. Gao, L., Wang, S., Li, J., & Li, H. (2017). Application of the extended theory of planned behavior to understand individual's energy saving behavior in workplaces. *Resour. Conserv. Recycl.*, 127, 107–113.
14. Green, L. R., Radke, V., Mason, R., Bushnell, L., Reimann, D. W., & Mack, J. C. (2007). Factors related to food worker hand hygiene practices. *J. Food Protect.*, 70(3).
15. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2016). *A primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) (1st ed.)*: Thousand Oaks, CA: Sage publications.
16. Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2–24.
17. Leonard, L. N. K., Cronan, T.P. & Kreie, J. (2004). What are influences of ethical behavior intentions planned behavior, reasoned action, perceived importance, or individual characteristics? *Inform. Manage. Amster*, 42(1), 143–158.
18. Li, J., Zuo, J., Cai, H., & Zillante, G. (2018). Construction waste reduction behavior of contractor employees: an extended theory of planned behavior model approach. *J. Clean. Prod.*, 172, 1399–1408.
19. Lim, T. P., Chye, F. Y., Sulaiman, M. R., Suki, N. M., & Lee, J. S. (2016). A structural modeling on food safety knowledge, attitude, and behaviour among Bum Bum Island community of Semporna, Sabah. *Food Contr.*, 60, 241–246.
20. Liu, W., Wang, C. & Mol, A.P.J. (2013). Rural public acceptance of renewable energy deployment: the case of Shandong in China. *Appl. Energy*, 102, 1187–1196.
21. Lubran, M. B. (2010). *Factors Influencing Maryland Farmers' On-farm Processing License Application Behavior*. Unpublished PhD dissertation University of Maryland, College Park, USA,
22. Menozzi, D., Fioravanti, M., & Donati, M. (2015). Farmer's motivation to adopt sustainable agricultural practices. *Bio base Appl. Econ.*, 4(2), 125–147.
23. Mianaji, S. (2018). *Factors Affecting Implementation of On-farm Food Safety Practices Among Lettuce Producers in Alborz Province, Iran*. Unpublished MSc dissertation. University of Zanjan, Zanjan, Iran,
24. Mullan, B., Wong, C. & Kothe, E.J. (2013). Predicting adolescents' safe food handling using an extended theory of planned behavior. *Food Contr.*, 31(2), 454–460.
25. Nayak, R., Tobin, D., Thomson, J., Radhakrishna, R., & Laborde, L. (2015). Evaluation of onfarm food safety programming in Pennsylvania: implications for extension. *J. Ext.*, 53(1), 1–9.
26. Nguyễn Văn Phương & Bùi Thị Nga (2021). (2021). Phân tích ý định mở rộng quy mô kinh doanh gắn với chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm của người nông dân Việt Nam *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 157/2021
27. Parker, J. S., DeNiro, J., Ivey, M. L. L., & Doohan, D. (2016). Are small and medium scale produce farms inherent food safety risks? *J. Rural Stud.*, 44, 250–260.
28. Parker, J. S., Wilson, R. S., Lejeune, J. T., Rivers, L., & Doohan, D. (2012). An expert guide to understanding grower decisions related to fresh fruit and vegetable contamination and control. *Food Contr.*, 26(1), 107–116.

29. Rangarajan, A., Bihn, E. A., Gravani, R. B., Scott, D. L., & Pritts, M. P. (2000). *Food Safety Begins on the Farm: a Grower's Guide. Local and Regional Food Systems Collection.*: Good Agricultural Practices (GAPs) Publications, USA.

30. Reimer, A. P., Weinkauff, D. K., & Prokopy, L. S. (2012). The influence of perceptions of practice characteristics: an examination of agricultural best management practice adoption in two Indiana watersheds. *J. Rural Stud.*, 28(1), 118–128.

31. Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Hair, J. F. (2017). *Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM). Handbook of Market Research.* Springer International Publishing.

32. Schwartz, S. H. (1977). Normative influences on altruism. *Adv. Exp. Soc. Psychol.*, 10, 221–279.

33. Senger, I., Borges, J. A. R., & Machado, J. A. D. (2017). Using the theory of planned behavior to understand the intention of small farmers in diversifying their agricultural production. *J. Rural Stud.*, 49, 32–40.

34. Shapiro, M. A., Porticella, N., Jiang, L. C., & Gravani, R. B. (2011). Predicting intentions to adopt safe home food handling practices: applying the theory of planned behavior *Appetite*, 56 (1), 96–103.

35. Shin, Y. H., & Hancer, M. (2016). The role of attitude, subjective norm, perceived behavioral control, and moral norm in the intention to purchase local food products. *J. Foodserv. Bus. Res.*, 19(4), 338–351.

36. Song, H., Wang, R., & Hu, Y. (2017). Consumers' purchase intentions toward traceable beefevidence from Beijing, China. *Am. J. Ind. Bus. Manag.*, 7 (10), 1128–1135.

37. Su, X., Li, L., Griffiths, S. M., Gao, Y., Lau, J. T. F., & Mo, P. K. H. (2015). Smoking behaviors and intentions among adolescents in rural China: the application of the theory of planned behavior and the role of social influence. *Addict. Behav.*, 48, 44–51.

38. Thảo, P. T. T., Trạch, N. X., & Đăng, P. K. (2020). Thực trạng chăn nuôi và vệ sinh an toàn thực

phẩm trong chăn nuôi lợn tại tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Khoa học kỹ thuật Chăn nuôi số 255- tháng 3/2020.*

39. Zare Jeddi, M., Yunesian, M., Es'haghi Gorji, M., Noori, N., Pourmand, M. R., & Jahed Khaniki, G. R. (2014). Microbial evaluation of fresh, minimally processed vegetables and bagged sprouts from chain supermarkets. *J. Health Popul. Nutr.*, 32(3), 391–399.

40. Zeweld, W., Huylenbroeck, G., Tesfay, G., & Speelman, S. (2017). Smallholder farmers' behavioral intentions towards sustainable agricultural practices. *J. Environ. Manag.*, 187, 71–81.

41. Zhou, J., Yan, Z., & Li, K. (2016). Understanding farmer cooperatives' self-inspection behavior to guarantee agri-product safety in China. *Food Contr.*, 59, 320–327.

Summary

The study was carried out by random sampling method in 3 districts with large number of dairy cows in 3 provinces of Hanoi, Ha Nam and Son La. The research team has conducted interviews with 181 livestock households and obtained 168 valid votes. Collected data was analyzed by PLS-SEM model. Research results show that 3 groups of factors affecting the intention to produce in the direction of food safety of dairy farmers. They are Knowledge, Attitude and Perceived behavioral control. In addition, the research results also show that the group of knowledge factors also has an indirect influence on the intention to raise dairy cows towards food safety through the group of attitude factors towards food safety. Based on the analysis results, some policy recommendations were proposed to improve the livestock production capacity towards food safety of livestock households in Vietnam.